

トピック わたし 私のこと

だい第 4 課 とうきょう 東京に住んでいます

家族や友だち、ペットの写真を持っていますか？ ほかの人に見せることがありますか？
 Bạn có ảnh gia đình, bạn bè hay thú cưng của mình không? Hình thoảng bạn cho người khác xem chứ?

1. おっと 夫と子どもです

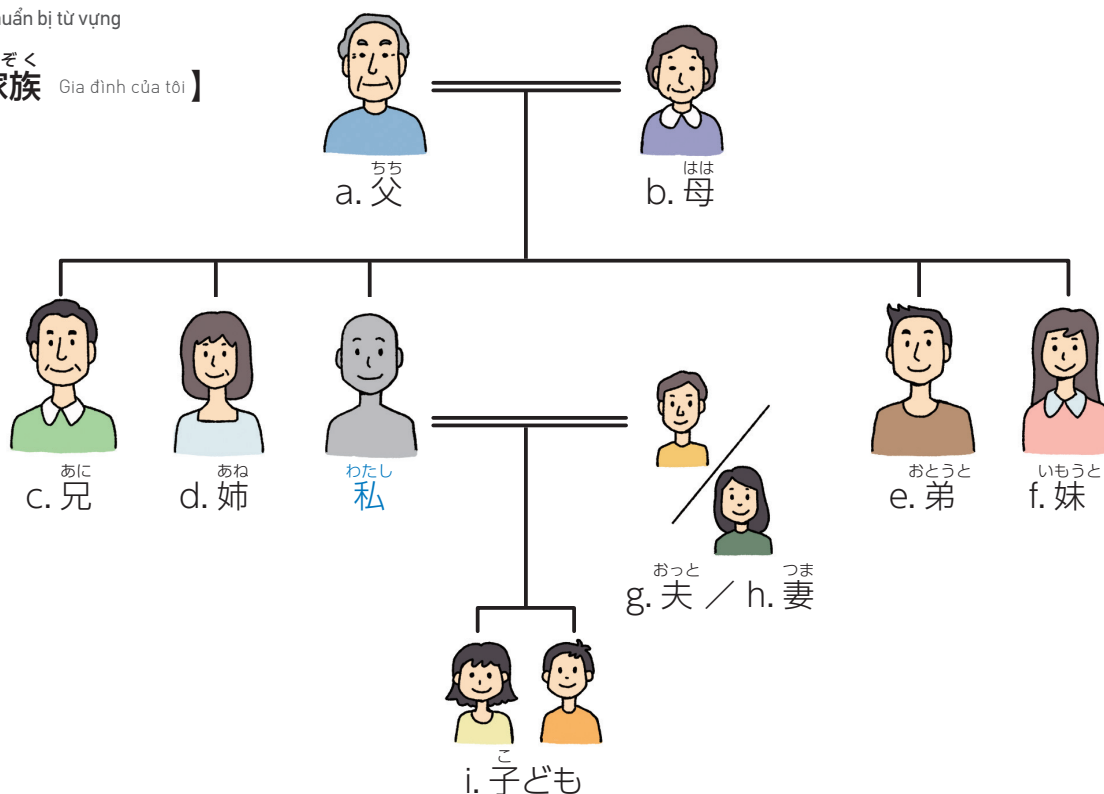
Can-do+ 12

家族の紹介を聞いて、家族のメンバーを理解することができる。
 Có thể nghe giới thiệu về gia đình và hiểu được các thành viên trong gia đình gồm những ai.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

わたし かぞく 【私の家族】 Gia đình của tôi



(1) えみながらききましょう。 04-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) きいていましょう。 04-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) きいて、a-i からえらみましょう。 04-02

Hãy nghe và chọn từ a-i.

2 2 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ かぞく しょうかい ぼめん 家族を紹介されている場面です。

Dưới đây là tình huống các thành viên trong gia đình được giới thiệu.

(1) だれをしょうかいされていますか。()にメモしましょう。

Những ai được giới thiệu? Hãy ghi chép vào chỗ trống.

かいわ 会話 1 みち 道で ở ngoài đường 04-03

▶ ヒマルさんは、まちで、にほんご クラスのしもやませんせい にあいました。

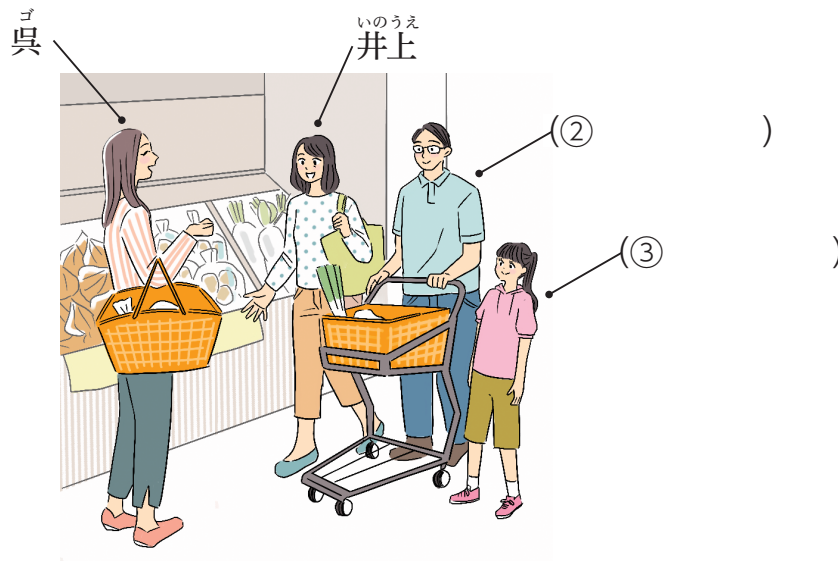
Himal-san đã gặp thấy Shimoyama - giáo viên dạy tiếng Nhật ở trên phố.



かいわ 会話 2 スーパーで ở siêu thị 04-04

▶ ゴさんは、きんじょのスーパーで、おなじしょくばのいのうえ さんに きました。

Wu-san đã gặp Inoue-san - đồng nghiệp của mình ở siêu thị gần nhà.

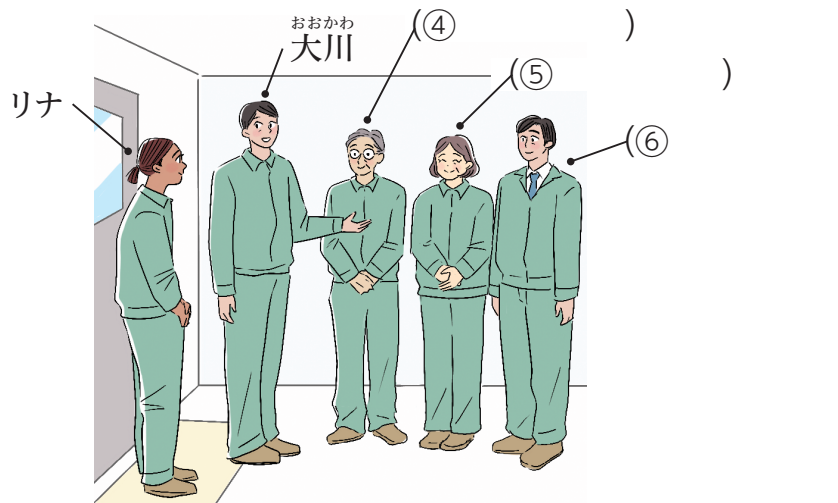


第4課 東京に住んでいます

会話3 工場の事務所で おおかわ じむしょ 工場事務所で ở văn phòng nhà máy 04-05

▶ リナさんは、おおかわ じむしょ 大川さんの工場はたらで働くことになりました。大川さんが、おおかわ じむしょ 工場はたらでいっしょに働いている家族かぞくを紹介しょうかいしています。

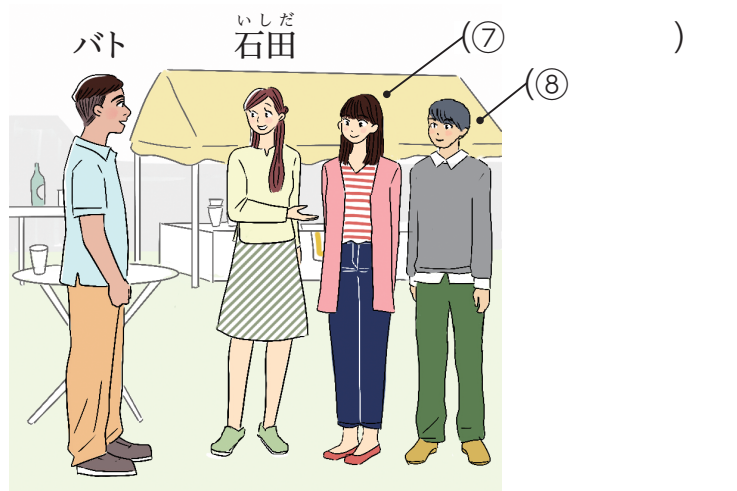
Lina-san sẽ đến làm việc ở nhà máy của Ookawa-san. Ookawa-san đang giới thiệu gia đình của mình - những người cùng làm việc ở đó.



会話4 イベント会場で かいじょう イベント会場で ở sự kiện 04-06

▶ バトさんは、しよくば 職場かいじょうのオープンデーのイベント会場で、どうりょう いしだ 同僚あの石田さんに会いました。石田さんは、いしだ かぞく 家族つを連れて来ています。

Bat-san đã gặp Ishida-san - bạn học của mình ở sự kiện ngày mở cửa nơi làm việc. Ishida-san dẫn gia đình đến.



(2) ことばをかくにん確認して、もういちどき聞きましょう。04-03 ~ 04-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

~先生 せんせい thầy/cô ~ | こちら ひと しょうかい đây là (人を紹介するときを使う つか dùng khi giới thiệu người khác)

あれ? 哦? いがい おも (意外に思ったことを表す あらわ thể hiện sự ngạc nhiên)

紹介しょうかいします しょうかい Tôi xin giới thiệu. (紹介する しょうかい giới thiệu)

(どうぞ) よろしく はん Hân hạnh được làm quen.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。 04-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: ^{いのうえ} 井上さん、こんにちは。

B: こんにちは。 ^ご 呉さん、 ^{おっと} 夫 _____ ^こ 子どもです。

A: ^{いしだ} 石田さん。

B: バトさん。 ^{しょうかい} 紹介します。 ^{いもうと} 妹 _____ ^{おとうと} 弟です。

^{ふたり ひと} 2人の人をいっしょに ^{しょうかい} 紹介するとき、 ^い どう言っていましたか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giới thiệu 2 người với nhau?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、 ^{かいわ} 会話 2 ^{かいわ} 会話 4 ^き をもういちど聞きましょう。 04-04 04-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại 2, hội thoại 4 một lần nữa.

ミロ： ミロです。フィリピンから来ました。

よろしくお願ひします。

上田 (妻)： ミロさん、うちの家族です。

妻と子ども。それから、父です。

上田 (妻・父)： ミロさん、よろしく。

ミロ： あのう、お名前は？

上田 (子ども)： 伸一です。

ミロ： しんいち。何歳ですか？

上田 (子ども)： ……。

上田 (妻)： いくつですか？

上田 (子ども)： 4歳です。

ミロ： 4歳。そうですか。

上田 (父)： ミロさんは、何歳？

ミロ： 25歳です。

上田 (父)： そう。

上田 (妻)： どこに住んでいますか？

ミロ： 赤羽です。

上田 (妻)： そうですか。ご家族は？

ミロ： 家族は、フィリピンに住んでいます。

上田 (妻)： そうですか。

そう

Vậy à

「そうですか」のカジュアルな
言い方

Đây là cách nói thông thường của
sầuですか

うちの của tôi/của chúng tôi | (ご)家族 gia đình (của bạn) | それから tiếp theo | 何歳 bao nhiêu tuổi

いくつ bao nhiêu tuổi | ～歳 ～tuổi | どこ ở đâu | 住んでいます (住む) sống

フィリピン Philippines


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましょう。🔊 04-09
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: _____ ですか? / _____ ですか?

B: 4 _____ です。

A: ミロさんは、_____ ?

B: 25 _____ です。

A: _____ す住んでいますか?

B: あかばね赤羽です。

A: かぞくご家族は?

B: かぞく家族は、フィリピン _____ す住んでいます。

❗ ねんれい年齢を質問したり、しつもん答えたりするとき、こたどう言っていましたか。➡ ぶんぽう文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về tuổi tác.

❗ す住んでいるところを質問したり、しつもん答えたりするとき、こたどう言っていましたか。➡ ぶんぽう文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về nơi sống.

(2) かたち ちゅうもく形に注目して、かいわ会話をもういちど聞きましょう。🔊 04-08
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

(3) 聞いて言いましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

【数字 Chū sū (1 ~ 99) 年齢 Tuổi】

数字 Chū sū (04-10)	年齢 Tuổi (04-11)	数字 Chū sū (04-12)	年齢 Tuổi (04-13)
1 いち	いっさい	30 さんじゅう	さんじゅうっさい
2 に	にさい	40 よんじゅう	よんじゅうっさい
3 さん	さんさい	50 ごじゅう	ごじゅうっさい
4 よん	よんさい	60 ろくじゅう	ろくじゅうっさい
5 ご	ごさい	70 ななじゅう	ななじゅうっさい
6 ろく	ろくさい	80 はちじゅう	はちじゅうっさい
7 なな	ななさい	90 きゅうじゅう	きゅうじゅうっさい
8 はち	はっさい		
9 きゅう	きゅうさい		
10 じゅう	じゅうっさい		
11 じゅういち	じゅういっさい		
12 じゅうに	じゅうにさい		
13 じゅうさん	じゅうさんさい		
14 じゅうよん	じゅうよんさい		
15 じゅうご	じゅうごさい		
16 じゅうろく	じゅうろくさい		
17 じゅうなな	じゅうななさい		
18 じゅうはち	じゅうはっさい		
19 じゅうきゅう	じゅうきゅうさい		
20 にじゅう	にじゅうっさい はたち		

(例 ví dụ) (04-14)

25 にじゅうご にじゅうごさい

99 きゅうじゅうきゅう きゅうじゅうきゅうさい

2 住んでいるところや年齢を言いましょう。

Hãy nói về nơi mình sống và tuổi của mình.

はじめまして。

ミロです。

フィリピンから来ました。

よろしくお願いします。

① 年齢 Tuổi

ミロさんは、何歳ですか？

25歳です。

② 住んでいるところ Nơi sống

どこに住んでいますか？

赤羽に住んでいます。

そうですか。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 04-15 / 🔊 04-16 / 🔊 04-17

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 04-15 / 🔊 04-16 / 🔊 04-17

Hãy luyện nói đuổi.

(3) はじめに簡単に自己紹介をしましょう。そのあとで、年齢や住んでいるところの質問に答えましょう。

本当の年齢を言いたくないときは、適当に答えてもかまいません。

Trước tiên, hãy tự giới thiệu bản thân một cách đơn giản. Sau đó, hãy trả lời câu hỏi về tuổi tác, nơi đang sống. Nếu không muốn nói thật tuổi của mình thì bạn có thể trả lời một cách thích hợp.



3. ペットのジョンです

Can-do 14

写真を見ながら、その人がだれかなどの簡単な質問をしたり、質問に答えたりすることができる。
 Có thể vừa nhìn bức ảnh vừa hỏi, trả lời đơn giản những câu hỏi như người trong bức ảnh là ai, v.v..

1 1 会話^{かいわ}を聞き^きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 写真^{しゃしん}を見^みながら話^{はな}しています。

Những người dưới đây đang vừa xem ảnh vừa nói chuyện.

(1) ① - ④は、だれ^{なん}／何^{なに}の写^{しゃ}真^{しん}を見^みて話^{はな}していますか。a-e から選^{えら}びましょ。う。

Trong các tranh ①-④, họ nói chuyện về bức ảnh của ai/bức ảnh gì? Hãy chọn từ a-e.

- a. 友^{とも}だち b. 恋^{こいびと}人 c. 母^{はは} d. 姉^{あね}のこ^こども e. ペット

① 04-18 ()	② 04-19 ()
③ 04-20 ()	④ 04-21 ()

(2) もういちど聞き^きましょ。う。何^{なん}歳^{さい}ですか。どこに^す住^すんでいますか。メモしましょ。う。言^いっていないときは、「—」を書^かきましょ。う。

Hãy nghe lại hội thoại một lần nữa. Họ bao nhiêu tuổi? Họ sống ở đâu? Hãy ghi chép. Viết "—" nếu không được đề cập đến.

	① 04-18	② 04-19	③ 04-20	④ 04-21
何 ^{なん} 歳 ^{さい} ?				
どこ?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 04-18 ~ 🔊 04-21

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

だれ ai | 犬 いぬ con chó | おじいさん ông | 日本 にほん Nhật Bản | 東京 とうきょう Tokyo
 へー ỏ (軽い関心を表す thể hiện sự quan tâm nhẹ nhàng) | かわいいですね đáng yêu nhì!



形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。🔊 04-22

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

これ、_____ですか？

わたし 私 _____ はは 母です。

あね 姉 _____ こ 子どもです。

A: かわいいですね。

B: ペット _____ ジョンです。

❗ 写真に写っている人がだれか聞くと、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi người trong ảnh là ai.

❗ 「の」の前のことばと後ろのことばは、どんな関係だと思えますか。➡ 文法ノート ④

Theo bạn, từ vựng đứng trước và đứng sau の có mối quan hệ như thế nào?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 04-18 ~ 🔊 04-21

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 写真を見ながら、話しましょう。

Hãy xem ảnh và nói chuyện.

これ、だれですか？

とも
友だちです。

あね こ
姉の子どもです。

そうですか。

どこに住んでいますか？

とうきょう す
東京に住んでいます。

なんさい
何歳ですか？

3 さい
3歳です。

(1) 会話を聞きましょう。  04-23  04-24

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。  04-23  04-24

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 友だちや家族、ペットなどの写真を見せ合いながら、お互いに質問しましょう。

ゆうめいじん や アニメのキャラクターなどの写真を使って話してもかまいません。

Hãy cho xem và hỏi nhau về bức ảnh bạn bè, gia đình hay thú cưng, v.v..

Bạn cũng có thể sử dụng ảnh của người nổi tiếng hoặc nhân vật phim hoạt hình để nói chuyện.



4. とも 友だちと 海！

Can-do 15

ゆうじん エスエヌエス みじか か こ よ しゃしん て わだい りかい
友人の SNS の短い書き込みを読んで、写真を手がかりに、話題を理解することができる。
Có thể đọc bài viết ngắn trên mạng xã hội của một người bạn và hiểu được chủ đề bài viết thông qua bức ảnh.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội dưới đây.

▶ SNS でフォローしているとも 友だちの さいきん 最近の 書き込み を読んでいます。

Bạn đang đọc bài viết gần đây của bạn bè mà mình theo dõi trên mạng xã hội.

(1) 投稿された写真に写っている人はだれですか。

書いてあるところに印をつけましょう。

Những người trong các bức ảnh được đăng tải là ai?
Hãy khoanh tròn vào thông tin được viết.



②



③



(2) 次のことばは、どんな意味だと思いますか。

写真から推測しましょう。

Theo bạn, những từ dưới đây có nghĩa là gì?
Hãy suy đoán từ các bức ảnh.

- ① 誕生日 (たんじょうび)
② 海 (うみ)
③ ツーショット



たんじょうび 誕生日 ngày sinh nhật | うみ 海 biển | (お)天気 (お)天気 thời tiết

ちょうかい
聴解スクリプト1. おととこ
夫と子どもですかいわ
会話 1

04-03

しもやま
下山：あれ？ ヒマルさん？ヒマル：ああ、しもやませんせい
下山先生。こんにちは。しもやま
下山：こんにちは。ヒマルさん、えーと、つま
妻です。ヒマル：ヒマルです。よろしくおねが
いします。かいわ
会話 2

04-04

いのうえ
井上：ああ、ゴ
呉さん。ゴ
呉：あ、いのうえ
井上さん、こんにちは。いのうえ
井上：こんにちは。ゴ
呉さん、おととこ
夫と子どもです。いのうえ おととこ
井上 (夫)：こんにちは。いのうえ こ
井上 (子ども)：こんにちは。ゴ
呉：こんにちは。かいわ
会話 3

04-05

おおかわ
大川：えっと、しょうかい
紹介します。こちら、リナさん。

リナ：はじめまして。リナです。

おおかわ
大川：リナさん、うち
父です。おおかわ うち
大川 (父)：よろしく。おおかわ はは
大川：母です。おおかわ はは
大川 (母)：リナさん、どうぞよろしく。おおかわ あに
大川：兄です。おおかわ あに
大川 (兄)：よろしく。リナ：よろしくおねが
いします。

かいわ
会話 4

04-06

バト：あ、^{いしだ}石田さん。

^{いしだ}石田：ああ、バトさん。^{しょうかい}紹介します。^{いもうと}妹と^{おとうと}弟です。

バト：あ、はじめまして。バトです。

よろしく^{ねが}お願いします。

^{いしだ}石田 ^{いもうと}(妹)：よろしく^{ねが}お願いします。

^{いしだ}石田 ^{おとうと}(弟)：よろしく^{ねが}お願いします。

3. ペットのジョンです

① 04-18

A：これ、だれですか？

B：^{わたし}私の^{はは}母です。^すブラジルに住んでいます。

A：へー、そうですか。

② 04-19

A：これ、だれですか？

B：^{あね}姉の^こ子どもです。

A：かわいいですね。いくつですか？

B：3^{さい}歳です。

③ 04-20

A：あ、^{いぬ}犬。かわいいですね。

B：ありがとう。ペットのジョンです。

A：へー、^{なんさい}何歳ですか？

B：16^{さい}歳です。

A：16^{さい}歳……。

B：おじいさんです。

④  04-21

A：これ、だれですか？ ^{こいびと}恋人？

B：え、ああ、^{とも}友だちです。

A：そうですか。^{にほん}日本に^す住んでいますか？

B：はい。^{とうきょう}東京に^す住んでいます。

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

1 ^よ読んで、^{い み}意味を^{かくにん}確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ちち 父	父	父	父
はは 母	母	母	母
こ 子ども	子ども	子ども	子ども
にほん 日本	日本	日本	日本

2 ^{かんじ}の漢字に^{ちゅうい}注意して^よ読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 父と母です。
- ② 私^{わたし}の子どもです。
- ③ 日本^すに住んでいます。

3 ^{うえ}上の の^{にゅうりよく}ことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

N1 と N2

おとと こ
夫と子どもです。

Đây là chồng và con của tôi.

- と (và) là trợ từ dùng để liệt kê một vài danh từ, có chức năng nối các danh từ với nhau.
- Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giới thiệu các thành viên trong gia đình.
- 「と」は、いくつかの名詞を並べて言うときに使う助詞です。名詞と名詞をつなぐ働きをします。
- この課では、家族のメンバーを紹介するときに使っています。

れい わたし かぞく ちち はは あね
【例】 ▶ 私の家族です。父と母と姉です。
ví dụ Đây là gia đình của tôi. Bố, mẹ và chị gái.

②

【Từ nghi vấn 疑問表現】ですか？

なんさい
何歳ですか？

Bạn bao nhiêu tuổi?

- Đây là cách đặt câu hỏi sử dụng từ nghi vấn. Thêm ですか？ vào sau nghi vấn từ và phát âm lên giọng. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng để hỏi tuổi.
- Trong bài này, 何歳 và いくつ (bao nhiêu tuổi) được dùng với ý nghĩa như nhau. Nhưng いくつ vốn dĩ là từ dùng để hỏi con số.
- Thêm お vào trước いくつ để hỏi một cách lịch sự: おいくつですか？
- Trong hội thoại thông thường với bạn bè, có thể lược bỏ ですか？ và chỉ hỏi 何歳？
- Ngoài 何歳／いくつですか？ thì ~ですか？ còn có thể dùng với nhiều từ nghi vấn như だれですか？(ai?) どこですか？(ở đâu?), v.v..
- 疑問表現を使った質問の言い方です。疑問表現のあとに「ですか？」をつけて上昇イントネーションで発音します。上の例文では、年齢をたずねるときに使っています。
- 「何歳」「いくつ」は、この課では同じ意味で使われていますが、「いくつ」は、もともとは数を聞くときに使われることばです。
- 「いくつ」を使って丁寧なたずねるときは、「お」をつけて、「おいくつですか？」と質問します。
- 友だち同士などのカジュアルな会話では、「ですか？」を省略して「何歳？」のように質問することができます。
- 「～ですか？」は「何歳／いくつですか？」以外にも、「だれですか？」「どこですか？」などのように、いろいろな疑問表現とっしょに使うことができます。

[例] ▶ A : 何歳ですか?
れい Ví dụ なんざい
 Bạn bao nhiêu tuổi?

B : 15歳です。
さい
 15 tuổi.

▶ A : おいくつですか?
さい
 Bác bao nhiêu tuổi ạ?

B : 90歳です。
さい
 90 tuổi.

▶ A : 何歳?
なんざい
 Bạn bao nhiêu tuổi?

B : ひ・み・つ。
bí mật
 Bí mật.

3

【ばしょ 場所】に す 住んでいます

かぞく
 家族は、フィリピンに す 住んでいます。
 Gia đình tôi sống ở Philippines.

- Đây là cách nói về nơi sống.
- Thêm trợ từ に vào sau các từ chỉ tên nước, tên thành phố, ví dụ như フィリピンに, 東京に để biểu thị nơi sống.
- 住んでいます được tạo ra từ động từ 住む (sống). Cách sử dụng này sẽ được học ở quyển 『初級1』 Trong bài này, các bạn hãy nhớ ~に住んでいます là một cụm từ.
- Khi hỏi nơi sống của người khác thì sử dụng từ nghi vấn どこ, thêm か vào cuối câu để tạo thành câu nghi vấn và phát âm lên giọng.

- 住んでいるところの言い方です。
- 「フィリピンに」「東京に」のように、国名や都市名のあとに助詞「に」をつけて、住んでいる場所を示します。
- 「住んでいます」は動詞「住む」から作られますが、この用法については『初級1』で勉強します。この課では、「～に住んでいます」を1つのフレーズとして覚えてください。
- 住んでいる場所をたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、文末に疑問文を作る「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します。

[例] ▶ A : どこに住んでいますか?
れい Ví dụ す
 Bạn sống ở đâu?

B : 東京に住んでいます。
とうきょう
 Tôi sống ở Tokyo.

A : ご家族は?
かぞく
 Còn gia đình bạn?

B : 家族は、ミャンマーに住んでいます。
かぞく す
 Gia đình tôi sống ở Myanmar.

4

N1 の N2

わたし はは
私の母です。
Đây là mẹ của tôi.

ペットのジョンです。
Đây là thú cưng của mình, John.

の là trợ từ biểu thị mối quan hệ giữa các danh từ. Bài này đưa ra 2 cách sử dụng như sau.

1. Danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

- Đây là cách sử dụng cơ bản của trợ từ の. Ví dụ 私の子ども (con của tôi), 姉の子ども (con của chị tôi) thì danh từ đứng trước giải thích cho danh từ 子ども đứng sau.
- Ở bài này, の được dùng để biểu thị mối quan hệ trong gia đình. Ngoài ra, còn có nhiều cách sử dụng khác như 5歳の誕生日 (sinh nhật 5 tuổi), 日本語の先生 (giáo viên tiếng Nhật), 家族の写真 (ảnh gia đình).
- Có thể nối từ 3 danh từ trở lên (ví dụ ①②).

2. Danh từ đứng trước = danh từ đứng sau

- ペットのジョン có nghĩa tên của thú cưng là John. Nói cách khác, mối quan hệ giữa danh từ đứng trước và danh từ đứng sau là ngang hàng. Tương tự như 妹のマリー (ví dụ ③).

「の」は助詞で、名詞と名詞の関係を示します。この課では、次の2つの用法を取り上げます。

1. 前の名詞が後ろの名詞を修飾する

- 助詞「の」の基本的な用法です。「私の子ども」「姉の子ども」のように、前の名詞が後ろの名詞「子ども」について説明しています。
- この課では、家族の関係を表すときに使っていますが、「5歳の誕生日」「日本語の先生」「家族の写真」のように、さまざまな使い方があります。
- 3つ以上の名詞をつないで言うこともできます (例①②)。

2. 前の名詞=後ろの名詞

- 「ペットのジョン」は、ペットの名前がジョンであることを表しています。つまり、「前の名詞」と「後ろの名詞」の関係は、同格です。「妹のマリー」(例③)の場合も同じです。

【例】 ▶ ① これは、私の家族の写真です。
Ví dụ Đây là bức ảnh gia đình của tôi.

▶ ② A : これ、だれですか?

Đây là ai?

B : 私の兄の友だちです。

Bạn của anh trai tôi.

▶ ③ A : だれですか?

Đây là ai?

B : 妹のマリーです。

Em gái tôi, Marie.

日本の生活
TIPS● にほん おも とし
日本の主な都市 Các thành phố lớn của Nhật Bản

Tokyo là thủ đô của Nhật Bản. Dân số Tokyo (23 quận) vào khoảng 9,6 triệu người (tính đến năm 2020). Đây không chỉ là thành phố đông dân nhất Nhật Bản mà còn là nơi có mật độ dân cư cao nhất cả nước. Tokyo là trung tâm chính trị, kinh tế của Nhật Bản.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có một vài thành phố lớn được phân quyền cấp tỉnh - gọi là "đô thị cấp quốc gia". Tính đến năm 2020, Nhật Bản có tất cả 20 đô thị cấp quốc gia.

Bản đồ dưới đây cho biết các thành phố thuộc đô thị cấp quốc gia có dân số trên 1 triệu người. Có thể sẽ hữu ích nếu bạn nhớ sơ bộ vị trí các thành phố tiêu biểu của Nhật Bản.

東京は日本の首都です。東京都区部(23区)の人口は約960万人(2020年現在)で、日本でいちばん人口が多い都市であるのはもちろん、人口密度も日本一です。東京は、日本の政治、経済の中心となっています。

また日本には、人口が多く、県のレベルの権限が与えられた大都市がいくつかあり、これを「政令指定都市」といいます。2020年現在、日本には政令指定都市が全部で20あります。

以下の地図は、政令指定都市のうち、人口が100万人以上の都市を表したものです。日本の代表的な都市の位置をだいたい覚えておくと、役に立つかもしれません。



ねんれい き 年齢を聞く Hỏi tuổi

Ở đất nước của bạn, việc hỏi tuổi người khác có phổ biến không? Hay làm như vậy là thất lễ? Có nền văn hóa thật ngạc nhiên khi không được hỏi tuổi người khác, đặc biệt là hỏi tuổi phụ nữ. Nhưng cũng có nền văn hóa mà việc thoải mái hỏi tuổi, dù nữ giới hay nam giới là bình thường.

Ở Nhật Bản, một số người nghĩ rằng việc hỏi tuổi là thất lễ, nhưng cũng có người cho rằng hỏi tuổi là điều rất bình thường. So với các nền văn hóa mà việc hỏi tuổi là cấm kỵ thì ở Nhật Bản, bạn có thể sẽ được hỏi tuổi khá thường xuyên. Lý do là vì việc phân biệt "người bề trên" và "người dưới" theo tuổi tác có ý nghĩa mang tính xã hội. Và trong tiếng Nhật có phân biệt cách dùng từ vựng tùy theo người bề trên, người dưới hay bằng tuổi. Tùy theo khu vực hoặc thế hệ có thói quen khác nhau, nhưng bạn nên lưu ý việc thỉnh thoảng được hỏi tuổi ở Nhật Bản.

Nếu không muốn trả lời tuổi thật khi được hỏi, bạn có thể nói đùa là "Bí mật" hay "Tôi mãi 18 tuổi" hoặc đánh trống lảng bằng cách hỏi ngược lại như: "Nhìn tôi bao nhiêu tuổi?".

Việc hỏi tuổi trực tiếp là thất lễ, nhưng đôi khi hỏi can chi (12 con giáp) khi muốn biết tuổi của đối phương. Can chi là khái niệm bắt nguồn từ Trung Quốc, phân công 12 con vật theo thứ tự mỗi năm. "Bạn sinh năm gì" là câu hỏi về can chi. Vì năm cùng con giáp cứ 12 năm lại có 1 lần nên từ đó có thể suy đoán được sinh vào năm dương lịch nào khi hỏi can chi năm sinh.

Dưới đây là bảng đối chiếu năm dương lịch và can chi. Với người không biết can chi của mình thì hãy nhớ mình sinh ra vào năm nào.

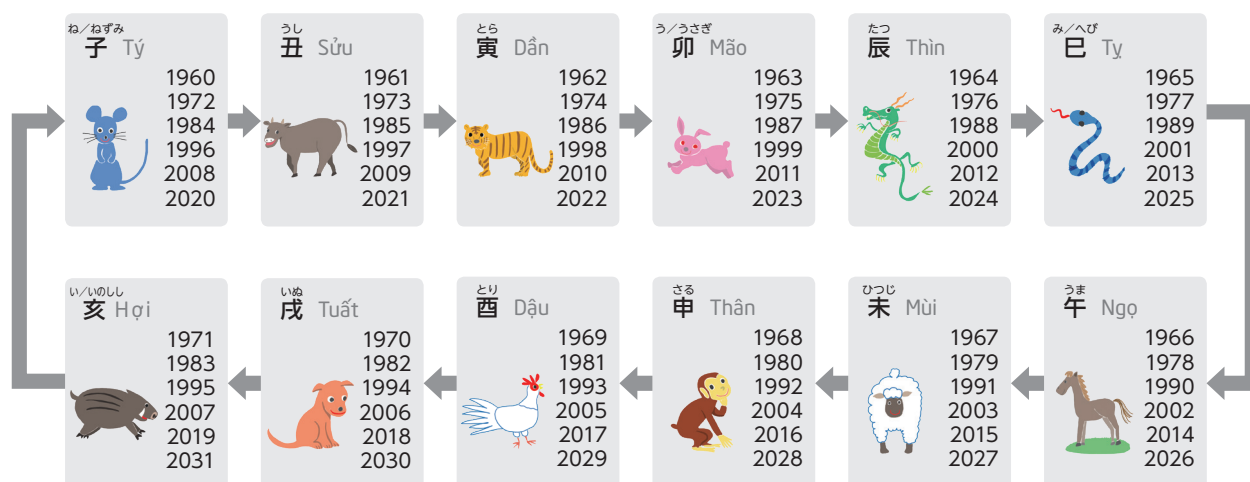
みなさんの国では、ほかの人に年齢を聞くことは、普通でしょうか？あるいは、失礼なことでしょうか？人に年齢を聞くなんて信じられない、特に女性に年齢を聞いてはいけない、のような文化がある一方で、女性にも男性にも、気軽に年齢を聞くのが一般的な文化もあるでしょう。

日本では、年齢をたずねることは失礼であると考える人もいる一方で、ごく普通に年齢をたずねる人もいます。年齢を聞くことがタブーだと考えられる文化圏に比べると、日本では年齢を聞かれる機会も多いかもしれません。この理由としては、年齢による「目上」か「目下」かという区別が社会的にも意味を持っていることや、日本語では年上か年下か同年代かによって、ことばを使い分ける場合があることなどが考えられるでしょう。地方や年代などによって違いますが、日本では、ときどき年齢を聞かれることがある、ということは、意識しておくといいかもしれません。

年齢を聞かれたけれど、本当の年齢を答えたくないときは、「秘密です」とか「ずっと18歳です」などと冗談っぽく言ったり、「何歳に見えますか？」のように逆に質問したりして、ごまかす方法もあります。

直接的に年齢を聞くのは失礼だと思っているけれど、相手の年齢が知りたいときは、ときどき「干支(12支)」を聞くことがあります。干支は中国から来た概念で、12種類の動物を1年ごとに順番に割り振ったものです。「何どし(生まれ)ですか?」という質問が、干支を聞く質問です。同じ動物の年は12年に1度なので、生まれた干支を聞いて、そこから西暦何年に生まれたか、推測するという方法です。

以下は、西暦と干支の対照表です。自分の干支を知らない人は、自分が何どし生まれか、覚えておくといいいでしょう。



● にほん うみ 日本の海 Biển của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc đảo được bao quanh bởi biển. Đến mùa hè, có nhiều người đi tắm biển cùng bạn bè hay gia đình. Ngoại trừ Okinawa, mùa tắm biển ở Nhật Bản vào khoảng tháng 7 đến tháng 8. Vòi hoa sen trả phí bằng tiền xu và tủ gửi đồ được lắp đặt tại các bãi biển để mọi người có thể vui vẻ tắm biển. Ngoài ra còn có thể sử dụng cơ sở "Umi no ie" (nhà của biển) - nơi cung cấp chỗ nghỉ ngơi và bữa ăn trên bờ biển.

Okinawa là tỉnh cực nam của Nhật Bản, quanh năm ấm áp nên có thể tắm biển từ khoảng tháng 5 đến tháng 10. Okinawa là khu du lịch biển được ưa thích bởi biển xanh, bãi cát san hô trắng tuyệt đẹp và có thể chơi các môn thể thao trên bãi biển.

Ngoài ra, *Umi no sachi* (hải sản) cũng là một trong những thú vui khi đi du lịch Nhật Bản. Gần biển có cảng cá và chợ cá nên có thể thưởng thức hải sản tươi sống. Nhất định hãy thử ăn hải sản của địa phương khi đến thăm các khu phố gần biển nhé.

日本は島国で、海に囲まれています。夏になると、友だちや家族と海水浴に出かける人も多くいます。日本では、沖縄をのぞくと、海で泳げるシーズンは、だいたい7月～8月ぐらいです。海水浴場にはコイン式のシャワーやロッカーが設置され、だれでも海水浴を楽しむことができます。「海の家」という、海岸で休憩や食事を提供する施設もオープンするので、そのような施設を使うこともできます。



Bãi tắm biển
(Shonan, tỉnh Kanagawa)
海水浴場 (神奈川県湘南)



Biển Okinawa
(Đảo Hateruma)
沖縄の海 (波照間島)



Chợ cá và hải sản
(Hakodate, Hokkaido)
魚市場と海の幸 (北海道函館)

沖縄は、日本のいちばん南にある県で、一年中暖かく、だいたい5月ごろから10月ごろまで海で泳ぐことができます。青い海と白い珊瑚の砂浜が美しく、マリンスポーツもできるので、ビーチリゾートとして人気があります。

また、「海の幸」も日本の旅行の楽しみの1つです。海の近くには、漁港や魚市場があり、新鮮な魚介類を食べることができます。海に近い町に行ったときには、ぜひ、その土地でとれた海の幸を食べてみてください。